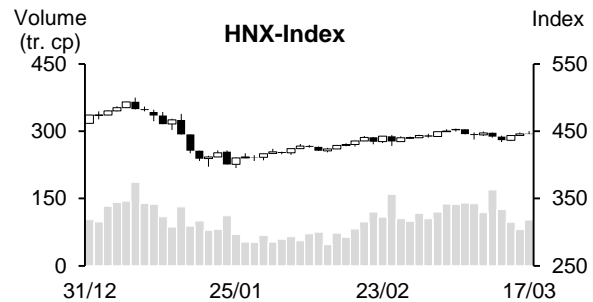
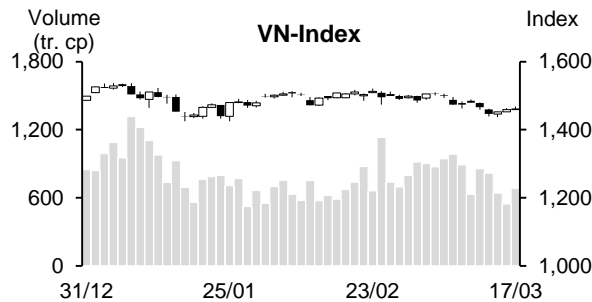


17/03/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,461.34	0.14%	1,469.92	-0.19%	446.16	0.00%
Tổng KLGD (tr. cp)	716.88	14.84%	130.68	10.54%	108.60	30.62%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	683.18	25.43%	109.38	2.38%	102.37	27.01%
TB 20 phiên (tr. cp)	798.83	-14.48%	190.07	-42.45%	118.05	-13.29%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,350.81	13.91%	6,480.32	15.38%	2,664.32	14.03%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	19,696.97	19.68%	5,062.93	2.18%	2,501.55	12.33%
TB 20 phiên (tỷ VND)	25,203.16	-21.85%	8,436.76	-39.99%	3,334.59	-24.98%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	239	48%	12	40%	133	45%
Số mã giảm	185	38%	13	43%	100	34%
Số mã đứng giá	69	14%	5	17%	63	21%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có diễn biến giao dịch giằng co trong biên độ hẹp khi các cổ phiếu vốn hóa lớn có sự phân hóa mạnh. Ở chiều giảm điểm, sức ép được ghi nhận ở một trụ cột như GAS, MSN, VNM. Tuy vậy, lực mua vẫn chiếm ưu thế hơn với tín hiệu tích cực từ nhóm ngân hàng như BID, CTG hay HDB giúp chỉ số duy trì được sắc xanh nhẹ trong cả phiên giao dịch. Ở nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa nhỏ, trong khi các cổ phiếu hàng hóa tiếp tục chìm sâu trong sắc đỏ thì dòng tiền đang có dấu hiệu chảy mạnh vào các cổ phiếu bất động sản. Mặc dù hôm nay là ngày đáo hạn hợp đồng phái sinh, phiên ATC lại không có nhiều sự biến động đáng kể.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch tuy vẫn ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên nhưng có sự gia tăng so với phiên trước đó, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu cải thiện. Không những vậy, chỉ số vượt qua áp lực của MA5, cùng với RSI gia tăng trở lại, cho thấy đà phục hồi có tín hiệu quay lại, với kháng cự gần quanh khu vực 1,475 – 1,485 điểm (MA20 và MA100). Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy, chỉ số đang đóng cửa dưới MA20, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là giảm điểm, phiên tăng điểm vừa qua có thể là nhịp hồi kỹ thuật. Do đó, trong trường hợp, chỉ số không thể sớm vượt qua được MA20 thì sẽ chịu áp lực giảm trở lại, với hỗ trợ chính quanh vùng 1,400 – 1,420 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có phiên giao dịch đứng giá. Mặc dù, chỉ số hình thành nến Shooting Star nhưng giữ được trên chòm MA5 tới MA100 hội tụ, cùng với MACD nằm trên Signal, cho thấy trạng thái vận động của chỉ số hiện tại chưa quá tiêu cực, và hỗ trợ cần theo dõi quanh vùng 441 – 443 điểm (MA20 và MA50). Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong một nhịp hồi phục kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở mức hợp lý và cân nhắc thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao.

Cổ phiếu khuyến nghị: HBC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: GIL, HTN, VJC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HBC	Mua	18/03/22	27.75	27.75	0.0%	34.5	24.3%	26	-6.3%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	GIL	Quan sát mua	18/03/22	80.8	95	Nền tảng kèm vol tăng trở lại trong vùng tích lũy ngắn hạn + MACD Histogram tăng trở lại -> khả năng sắp tăng trở lại vượt đỉnh 85
2	HTN	Quan sát mua	18/03/22	48.8	60	Tín hiệu gần đây tích cực khi tăng tốt, cắt lên lại các đường MA kèm vol tăng trở lại + MACD cắt Signal -> khả năng sớm có phiên break mẫu hình Tam giác khi thị trường có tín hiệu tạo đáy trở lại
3	VJC	Quan sát mua	18/03/22	145	165	Tín hiệu gần đây tích cực khi tăng tốt, cắt lên lại các đường MA kèm vol tăng trở lại + các phiên điều chỉnh trở lại không xấu -> khả năng sớm có phiên break đỉnh khi thị trường có tín hiệu tạo đáy trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DGC	Nắm giữ	18/02/22	185.6	147	26.3%	195	32.7%	141	-4.1%	
2	ICT	Mua	08/03/22	20	20.2	-1.0%	24	18.8%	19.7	-2.5%	
3	VLB	Mua	16/03/22	53.4	53	0.7%	61	15.1%	51	-4%	
4	TCM	Mua	17/03/22	71.9	72	-0.1%	82	13.9%	67.8	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Việt Nam thu về hơn 70 triệu USD từ xuất khẩu phân bón, giảm gần 60% so với tháng 1

Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, trong tháng 2, Việt Nam xuất khẩu 128.069 tấn phân bón, tương đương 71,31 triệu USD, giảm 43,4% về lượng, giảm 58,5% về kim ngạch so với tháng trước đó. So với cùng kỳ năm trước, xuất khẩu mặt hàng này tăng 58,3% về lượng, tăng 182% về giá trị.

Tháng 2, xuất khẩu phân bón sang thị trường Campuchia giảm 51% cả về lượng và kim ngạch so với tháng trước đó, ở mức 17.581 tấn, tương đương 8,4 triệu USD. Xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc giảm 78,8% về lượng, giảm 79,7% kim ngạch và ở mức 3.724 tấn, tương đương 2,83 triệu USD.

Tính chung cả 2 tháng đầu năm nay, lượng xuất khẩu là 352.672 tấn, tăng 70% so với cùng kỳ, thu về gần 241,7 triệu USD.

Campuchia vẫn đứng đầu về tiêu thụ mặt hàng này của Việt Nam với 53.133 tấn, tương đương trên 25,6 triệu USD, chiếm 15% trong tổng lượng và chiếm 10,6% trong tổng kim ngạch.

Các dự án năng lượng của Nga tại Việt Nam có thể tiếp tục bị đình trệ

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến hết tháng 2/2022, Nga đứng thứ 24 trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam với tổng trị giá 953 triệu USD. Các dự án đầu tư của Nga tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào lĩnh vực năng lượng.

Báo cáo cho hay, các lệnh trừng phạt của phương Tây, bao gồm cả việc chặn kết nối SWIFT với một số ngân hàng Nga, sẽ ảnh hưởng đến các dự án đầu tư của Nga tại Việt Nam, chủ yếu trong lĩnh vực năng lượng.

Dự án Nhiệt điện Long Phú 1 (tổng công suất 1.200MW) của Power Machines (Nga) chậm tiến độ 2 năm do bị cấm vận. Dự án nhiệt điện khí Quảng Trị (340MW) mà Gazprom (Nga) tham gia cũng chậm tiến độ 2 năm so với cam kết ban đầu. Dự án điện gió ngoài khơi Vĩnh Phong (công suất 1.000MW) do liên danh Zarubezhneft JSC (Nga) và DEME Concessions (Bỉ) ký kết biên bản ghi nhớ vào tháng 4 năm 2021.

Ngoại trừ dự án điện khí Quảng Trị, hai dự án Long Phú 1 và Vĩnh Phong, đều đã được đưa vào Dự thảo Quy hoạch điện 8. Trong khi Vĩnh Phong chưa được khởi công xây dựng thì dự án Long Phú 1 đang rơi vào cảnh “bế tắc” vì chưa lắp đặt được thiết bị. Tuy nhiên, thực tế thì các dự án này đã bị trì hoãn từ những năm trước nên các biện pháp trừng phạt có tác động không đáng kể đến nền kinh tế.

Ngoài ra, các đối tác Gazprom và Zarubezhneft cũng đang tham gia các dự án thăm dò dầu khí như Lô 129-132 (bể Nam Côn Sơn), Dự án phát triển tổng hợp mỏ Báo Vàng tại Lô 111/04, 112, 113. Tuy nhiên, theo các chuyên gia của VNDIRECT, các dự án này đều có quy mô nhỏ, đang ở giai đoạn thăm dò, chưa triển khai. Do đó, việc ngừng khai thác không ảnh hưởng nhiều đến quy mô của ngành.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

ACB trình chia cổ tức 25%, kế hoạch lợi nhuận tăng 25%

ACB (HoSE: ACB) sẽ họp cổ đông thường niên ngày 7/4 bàn về phương án tăng vốn, phát hành cổ phiếu và một số vấn đề khác. Ngân hàng sẽ trình kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 27.019 tỷ đồng lên hơn 33.774 tỷ đồng, qua trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 25%. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý III.

Về kế hoạch kinh doanh, ACB đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế năm 2022 tăng 25%, đạt 15.018 tỷ đồng. Tổng tài sản tăng 11% lên 588.187 tỷ đồng. Tiền gửi của khách hàng tăng 11% lên 421.897 tỷ đồng.

Dư nợ cho vay khách hàng dự kiến tăng 10% lên 398.299 tỷ đồng, theo chỉ tiêu được NHNN giao (sẽ được điều chỉnh cao hơn khi có sự chấp thuận của NHNN). Tỷ lệ nợ xấu kiểm soát dưới 2%.

Năm 2021, ACB lãi trước thuế gần 12.000 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2020 và vượt 13% kế hoạch. Dư nợ cho vay khách hàng tăng 16,2%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 0,7%.

FPT Retail trình chia cổ tức 2021 tỷ lệ 55%, mở thêm ít nhất 300 cửa hàng Long Châu trong năm nay

Theo tài liệu họp ĐHCĐ thường niên 2022, HĐQT Công ty cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT (FPT Retail, HoSE: FRT) trình cổ đông kế hoạch năm nay gồm doanh thu 27.000 tỷ đồng, tăng 20%; lợi nhuận trước thuế 720 tỷ đồng, tăng 30%; cổ tức tiền mặt tỷ lệ 10%.

Đơn vị đặt mục tiêu tiếp tục mở rộng chuỗi FPTShop và Long Châu lên lần lượt 717 và 700 cửa hàng vào cuối năm. Nghĩa là, doanh nghiệp sẽ mở thêm ít nhất 70 cửa hàng FPTShop và 300 cửa hàng Long Châu.

Năm 2021, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu hợp nhất 22.495 tỷ đồng, tăng 53%. Trong đó, doanh thu chuỗi Long Châu đạt 3.977 tỷ đồng, gấp 3,3 lần 2020; doanh thu ngành hàng laptop đạt 5.700 tỷ đồng, gấp 2,2 lần; ngành apple gấp 1,6 lần. Lợi nhuận trước thuế 554 tỷ đồng, gấp 19,5 lần.

Với kết quả đạt được năm 2021, HĐQT trình phương án chia cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 50% và cổ tức tiền mặt 5%. Doanh nghiệp dự kiến phát hành thêm 39,5 triệu đơn vị để trả cổ tức cổ phiếu, vốn điều lệ qua đó tăng từ 790 tỷ đồng lên 1.185 tỷ đồng. Thời điểm trả cổ tức tiền mặt lần cổ phiếu muộn nhất là III.

Giá cá tra tăng, doanh thu Vĩnh Hoàn tháng 2 gấp 2,4 lần cùng kỳ năm trước

Vĩnh Hoàn (HoSE: VHC) thông báo doanh thu tháng 2 đạt 1.075 tỷ đồng, tăng 137% so với cùng kỳ năm trước và tăng 30% so với tháng trước (bao gồm cả Sa Giang – SGC).

Trong cơ cấu sản phẩm, doanh thu cá tra ghi nhận 785 tỷ đồng, tăng 160% so với cùng kỳ năm trước, sản phẩm phụ tăng 29%. Xét về thị trường tiêu thụ, doanh số xuất khẩu vào Mỹ tăng mạnh 221% lên 627 tỷ đồng, Trung Quốc tăng 73%, châu Âu tăng 19%. Trong khi đó, thị trường nội địa (đa phần qua công ty con Sa Giang) đạt 192 tỷ đồng, tăng 147%.

Lũy kế 2 tháng đầu năm, doanh thu Vĩnh Hoàn đạt 1.900 tỷ đồng (bao gồm Sa Giang), tăng 73% so với cùng kỳ năm trước.

Theo báo cáo của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), trong hai tháng đầu năm, xuất khẩu cá tra tăng mạnh đạt 384 triệu USD, tăng 93% so với cùng kỳ năm ngoái.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	43,500	4.57%	0.17%
CTG	32,700	2.19%	0.06%
VCB	83,000	0.61%	0.04%
VRE	32,250	1.57%	0.02%
SHB	22,100	1.61%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	69,400	1.76%	0.07%
DNP	26,100	9.66%	0.06%
DTK	15,100	2.72%	0.06%
IPA	53,700	2.09%	0.04%
SHS	41,300	1.47%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	106,000	-2.93%	-0.11%
MSN	138,000	-1.78%	-0.05%
DCM	40,800	-6.85%	-0.03%
VPB	36,450	-0.95%	-0.03%
NVL	76,600	-1.03%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	42,500	-8.60%	-0.28%
PVS	34,000	-2.58%	-0.09%
VCS	107,400	-1.20%	-0.04%
LAS	19,800	-7.48%	-0.04%
PHP	26,500	-1.49%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	13,650	6.64%	41,547,400
HQC	8,190	6.92%	36,918,100
HAG	12,100	5.22%	27,219,300
SCR	23,400	3.54%	17,540,000
ROS	8,530	3.90%	15,062,500

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	7,100	5.97%	15,277,385
HUT	42,500	-8.60%	7,589,373
PVS	34,000	-2.58%	6,125,286
MBG	15,100	1.34%	4,580,323
DL1	12,800	5.79%	4,383,447

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DPM	60,500	-4.12%	820.5
HPG	45,950	-0.54%	691.1
DCM	40,800	-6.85%	570.5
NKG	45,250	-2.90%	559.4
FLC	13,650	6.64%	552.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HUT	42,500	-8.60%	336.8
CEO	68,500	0.29%	267.5
PVS	34,000	-2.58%	210.5
KLF	7,100	5.97%	105.8
SHS	41,300	1.47%	103.4

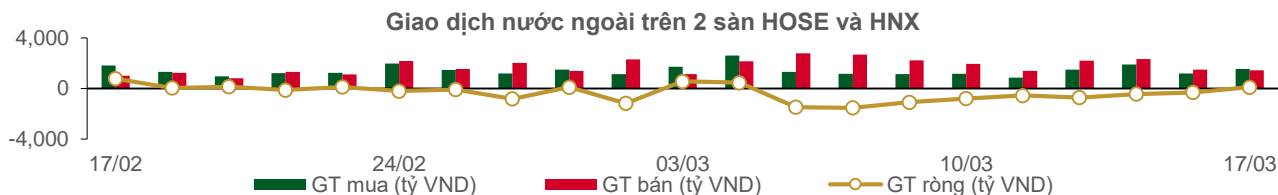
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIC	10,220,000	798.18
VPB	4,182,000	162.92
FPT	1,571,700	154.03
NVL	920,000	71.76
MWG	361,700	50.82

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	856,200	58.39
AMV	2,154,500	26.93
DNP	932,985	22.21
BCF	450,000	15.98
C69	483,000	7.97

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	34.28	1,547.99	36.12	1,412.40	(1.84)	135.59
HNX	0.34	10.36	0.60	32.84	(0.25)	(22.48)
Tổng 2 sàn	34.62	1,558.35	36.72	1,445.24	(2.10)	113.11



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	92,000	1,571,700	154.03
CTG	32,700	3,263,300	106.76
DPM	60,500	1,684,800	102.23
VNM	77,200	1,028,700	79.42
VCB	83,000	810,500	67.29

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	34,000	107,400	3.67
PLC	46,100	44,100	2.05
PVI	49,900	23,600	1.17
IDC	69,400	12,900	0.90
PGN	15,400	36,400	0.55

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	92,000	1,575,600	154.38
LPB	22,350	4,635,700	103.39
HPG	45,950	1,669,000	76.97
VCB	83,000	711,100	59.04
DGW	125,000	459,800	56.96

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
THD	171,200	57,000	9.76
VCS	107,400	51,400	5.52
PLC	46,100	110,400	5.12
PVS	34,000	115,700	3.98
CEO	68,500	35,200	2.43

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DPM	60,500	1,318,400	80.20
CTG	32,700	2,159,200	70.69
PNJ	102,600	501,100	51.56
GMD	53,000	717,400	38.30
NLG	56,100	626,300	34.98

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	69,400	12,900	0.90
PVI	49,900	11,400	0.56
PGN	15,400	36,400	0.55
GIC	22,300	15,000	0.33
APS	30,400	10,200	0.31

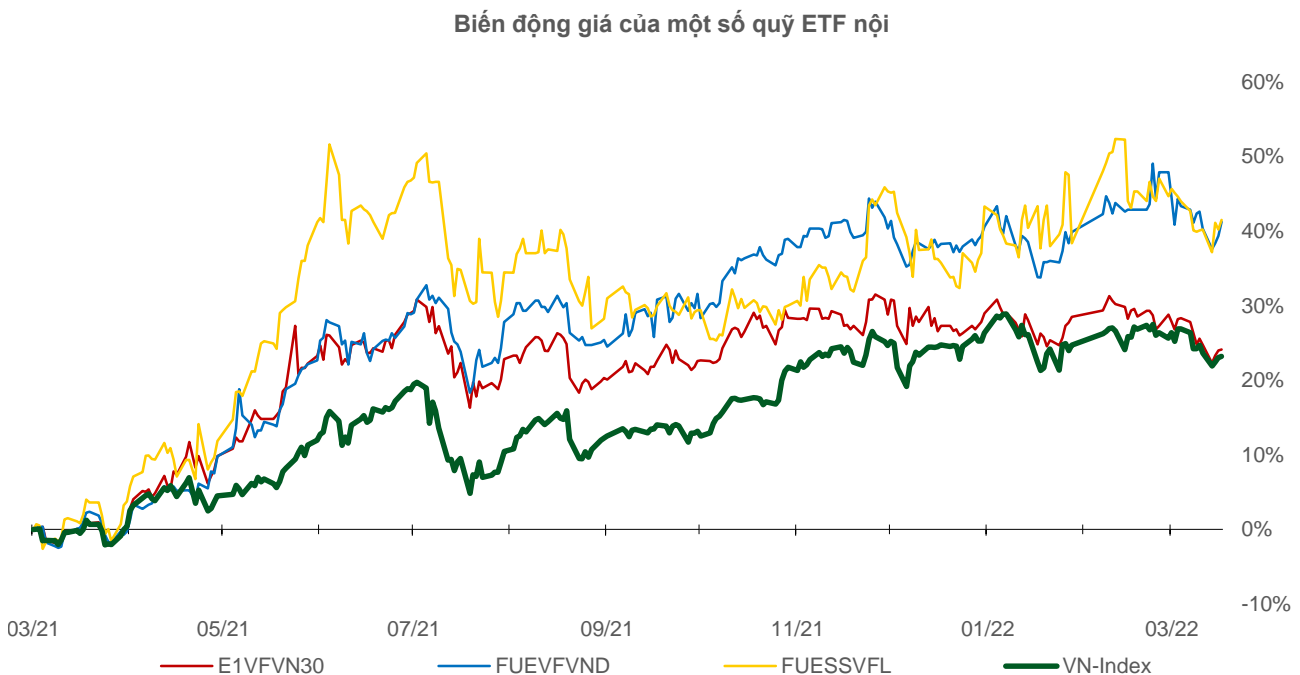
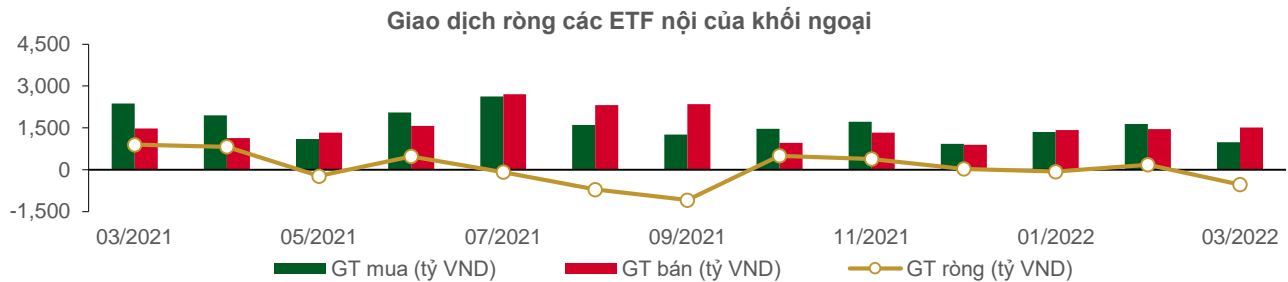
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
LPB	22,350	(3,839,200)	(85.57)
HPG	45,950	(985,200)	(45.35)
VIC	78,200	(493,500)	(38.32)
VND	32,200	(1,052,500)	(34.11)
VCI	58,900	(457,300)	(27.15)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	171,200	(57,000)	(9.76)
VCS	107,400	(51,000)	(5.48)
PLC	46,100	(66,300)	(3.08)
CEO	68,500	(35,100)	(2.42)
BVS	37,500	(33,000)	(1.22)

Thông kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THÔNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	24,860	0.1%	364,700	9.04	E1VFN30	6.97	2.80	4.17
FUEMAV30	17,350	0.0%	13,700	0.24	FUEMAV30	0.01	0.23	(0.23)
FUESSV30	18,550	0.0%	17,600	0.32	FUESSV30	0.00	0.27	(0.27)
FUESSV50	21,600	0.0%	16,700	0.36	FUESSV50	0.00	0.36	(0.36)
FUESSVFL	22,200	0.9%	525,200	11.45	FUESSVFL	0.14	11.15	(11.01)
FUEVFN30	28,180	1.4%	1,134,600	31.75	FUEVFN30	20.63	15.13	5.50
FUEVN100	19,500	-0.1%	49,600	0.97	FUEVN100	0.59	0.88	(0.30)
FUEIP100	10,820	0.4%	31,400	0.34	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,580	-0.1%	52,600	0.51	FUEKIV30	0.24	0.25	(0.01)
Tổng cộng			2,206,100	54.97	Tổng cộng	28.58	31.08	(2.50)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,420	-2.1%	25,540	106	32,800	269	(1,151)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	1,360	12.4%	710	68	32,800	24	(1,336)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,150	1.8%	70,180	187	32,800	333	(817)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	990	1.0%	11,100	84	32,800	99	(891)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	1,750	6.1%	1,010	111	92,000	32	(1,718)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	420	7.7%	16,880	22	92,000	1	(419)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2111	570	3.6%	5,720	68	92,000	2	(568)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,340	3.1%	7,060	187	92,000	192	(1,148)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,450	0.0%	25,690	99	92,000	448	(1,002)	89,700	10.0	24/06/2022
CHDB2103	460	2.2%	2,880	41	27,500	10	(450)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,000	2.0%	21,770	188	27,500	212	(788)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,100	10.0%	8,740	84	27,500	56	(1,044)	30,500	3.0	09/06/2022
CHPG2114	200	-4.8%	94,540	41	45,950	0	(200)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,200	36.4%	180	111	45,950	2	(1,198)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	570	-1.7%	24,150	106	45,950	2	(568)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	290	-3.3%	3,830	48	45,950	(0)	(290)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,790	-3.8%	860	68	45,950	10	(1,780)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	940	-4.1%	102,960	218	45,950	264	(676)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	720	-4.0%	126,590	188	45,950	105	(615)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,590	-2.5%	41,040	187	45,950	388	(1,202)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,750	-2.8%	39,330	99	45,950	542	(1,208)	44,500	5.0	24/06/2022
CKDH2107	1,140	3.6%	13,000	41	51,400	952	(188)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	980	4.3%	36,990	202	51,400	154	(826)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	1,950	8.9%	8,260	99	51,400	465	(1,485)	52,000	4.0	24/06/2022
CMBB2107	1,630	1.9%	68,010	22	32,250	1,145	(485)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2109	690	4.6%	3,220	48	32,250	81	(609)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,510	3.2%	17,210	187	32,250	2,051	(1,459)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	2,600	-0.8%	35,420	48	138,000	2,049	(551)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2108	300	3.5%	36,330	41	138,000	0	(300)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	630	-6.0%	13,850	22	138,000	19	(611)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,050	-3.7%	290	68	138,000	11	(1,039)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	800	-9.1%	30,360	188	138,000	120	(680)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,260	-0.8%	24,860	5	130,800	6,231	(29)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2111	750	4.2%	7,230	22	130,800	158	(592)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2113	530	-3.6%	2,150	68	130,800	2	(528)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	900	5.9%	15,170	34	130,800	180	(720)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	1,910	0.0%	6,660	187	130,800	777	(1,133)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	290	3.6%	2,370	41	76,600	1	(289)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	550	0.0%	26,550	202	76,600	52	(498)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	380	-2.6%	13,300	41	86,400	30	(350)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,200	4.8%	8,900	202	86,400	139	(2,061)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2109	400	-7.0%	16,560	48	103,000	15	(385)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	980	2.1%	180	68	103,000	57	(923)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	2,460	-2.8%	11,380	187	103,000	1,489	(971)	94,960	8.0	20/09/2022
CSTB2110	580	3.6%	21,090	41	32,800	361	(219)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	3,750	-1.3%	2,520	68	32,800	2,262	(1,488)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,630	-1.8%	39,010	188	32,800	942	(688)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	3,630	-0.3%	5,290	187	32,800	2,472	(1,158)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,550	-3.7%	31,990	84	32,800	206	(1,344)	34,800	3.0	09/06/2022
CTCB2105	1,450	0.0%	10,230	48	49,000	831	(619)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2111	290	-3.3%	920	20	49,000	(0)	(290)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	650	0.0%	37,170	106	49,000	79	(571)	55,000	5.0	01/07/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2201	1,530	0.0%	11,010	187	49,000	417	(1,113)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	1,090	-7.6%	6,280	84	49,000	124	(966)	52,000	5.0	09/06/2022
CTPB2101	2,280	-0.4%	2,710	20	39,600	1,705	(575)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,530	3.4%	15,070	187	39,600	615	(915)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2111	160	-5.9%	36,540	41	74,000	0	(160)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	650	0.0%	29,830	106	74,000	11	(639)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	160	-15.8%	22,260	48	74,000	0	(160)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	440	0.0%	37,660	153	74,000	19	(421)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	640	0.0%	21,430	188	74,000	73	(567)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	690	0.0%	8,100	187	74,000	71	(619)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	900	2.3%	9,030	99	74,000	33	(867)	83,000	10.0	24/06/2022
CVIC2106	180	5.9%	2,450	41	78,400	0	(180)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	160	0.0%	12,670	22	78,400	(0)	(160)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	210	0.0%	740	48	78,400	0	(210)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	360	2.9%	2,390	68	78,400	0	(360)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	130	-7.1%	19,870	20	78,400	(0)	(130)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	770	0.0%	2,960	188	78,400	22	(748)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	1,000	-7.4%	11,530	41	145,000	766	(234)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	120	-7.7%	21,590	41	76,400	0	(120)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	90	-10.0%	30,420	22	76,400	(0)	(90)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	130	-13.3%	28,150	48	76,400	0	(130)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	350	0.0%	1,810	68	76,400	0	(350)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	670	3.1%	14,990	188	76,400	40	(630)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	870	-3.3%	14,100	99	76,400	22	(848)	83,500	10.0	24/06/2022
CVPB2110	570	-6.6%	8,890	20	36,450	0	(570)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,590	-5.4%	14,000	34	36,450	632	(958)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,400	-0.7%	8,910	187	36,450	526	(874)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	910	2.3%	26,900	48	32,250	475	(435)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	650	3.2%	5,550	41	32,250	293	(357)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	600	0.0%	3,760	48	32,250	9	(591)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	1,980	4.8%	3,910	68	32,250	323	(1,657)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,290	0.8%	14,660	187	32,250	472	(818)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	1,030	2.0%	4,470	84	32,250	102	(928)	34,900	3.0	09/06/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
FPT (New)	HOSE	92,000	166,900	11/03/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
BSR (New)	UPCOM	25,594	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX (New)	HOSE	55,800	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS (New)	HOSE	106,000	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
FRT (New)	HOSE	145,800	152,000	07/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
NLG	HOSE	56,100	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
TRA	HOSE	92,100	122,400	25/02/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
MSN	HOSE	138,000	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM	HOSE	74,000	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	51,400	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
VRE	HOSE	32,250	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW	HOSE	125,000	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
TNH	HOSE	53,900	60,600	07/02/2022	196	4,719	23,181	12.8	2.6
PET	HOSE	53,100	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ	HOSE	102,600	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	130,800	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	77,200	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	54,000	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	71,900	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	54,900	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	34,000	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	80,300	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	40,810	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	61,800	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	84,800	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	40,150	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	109,000	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	74,900	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
CTR	HOSE	97,700	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	16,300	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	22,550	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	26,000	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	71,800	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	87,200	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	45,950	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	53,000	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	50,400	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	52,900	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	74,000	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	83,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	33,000	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	49,000	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	32,250	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	56,200	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	49,900	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	46,781	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	74,400	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	43,500	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	32,700	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	36,450	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	27,500	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	39,600	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	26,050	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	44,200	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	22,350	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	25,650	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	23,200	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	14,150	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	39,606	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912